

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-BCT
6 375

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Sóc Trăng
giai đoạn 2011-2015 có xét đến 2020”**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 44/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 105/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 42/2005/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc ban hành Quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập và thẩm định quy hoạch phát triển điện lực;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2011 đề nghị phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2011-2015, có xét đến 2020; Văn bản góp ý cho đề án số 1589/EVN-KH ngày 11 tháng 05 năm 2011 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Hồ sơ bổ sung, hiệu chỉnh đề án do Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Điện 3 (PECC3) lập tháng 11 năm 2011;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án “Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2011-2015 có xét đến 2020” do Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (PECC3) lập với các nội dung chính như sau:

1. Nhu cầu điện

Phê duyệt phương án cơ sở của dự báo nhu cầu điện đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương với tốc độ tăng trưởng GDP trong

giai đoạn 2011- 2015 là 13%/năm và giai đoạn 2016-2020 là 14,5%/năm. Cụ thể như sau:

a) Năm 2015:

Công suất cực đại $P_{\max} = 190,8$ MW, điện thương phẩm 1.083 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2015 là 13,4%/năm, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng tăng 16,8%/năm; Nông - Lâm - Thủy sản tăng 12,5%/năm; Thương mại - Dịch vụ tăng 19,1%/năm; Quản lý và Tiêu dùng dân cư tăng 10%/năm; Hoạt động khác tăng 11,4%/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 782kWh/người/năm.

b) Năm 2020:

Công suất cực đại $P_{\max} = 320,6$ MW, điện thương phẩm 1.907 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 là 12%/năm.

Tổng hợp nhu cầu điện của các thành phần phụ tải được trình bày chi tiết trong Phụ lục 1 kèm theo.

2. Quy hoạch phát triển lưới điện

2.1. Quan điểm thiết kế

2.1.1 Lưới điện 220, 110kV

- Cấu trúc lưới điện: Lưới điện 220-110kV được thiết kế mạch vòng hoặc mạch kép, mỗi trạm biến áp sẽ được cấp điện bằng hai đường dây đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện và chất lượng điện năng trong chế độ làm việc bình thường và sự cố đơn lẻ theo các quy định hiện hành. Lưới điện 220-110kV phải đảm bảo độ dự phòng cho phát triển ở giai đoạn kế tiếp.

- Đường dây 220-110kV: Được thiết kế nhiều mạch, ưu tiên sử dụng loại cột nhiều mạch để giảm hành lang tuyến các đường dây tải điện.

- Trạm biến áp 220-110kV: Được thiết kế với cấu hình đầy đủ tối thiểu là hai máy biến áp.

- Tiết diện dây dẫn:

- + Các đường dây 220kV: Sử dụng dây dẫn có tiết diện $\geq 400\text{mm}^2$, có dự phòng cho phát triển ở giai đoạn kế tiếp;

- + Các đường dây 110kV: Sử dụng dây dẫn tiết diện $\geq 185\text{mm}^2$, đối với những nơi phụ tải tập trung ưu tiên sử dụng dây phân pha.

- Gam máy biến thế: Sử dụng gam máy biến áp công suất 125MVA và 250MVA cho cấp điện áp 220kV; 25, 40, 63MVA cho cấp điện áp 110kV; đối với các trạm phụ tải của khách hàng, gam máy đặt tùy theo quy mô công suất sử dụng. Công suất cụ thể từng trạm được chọn phù hợp với nhu cầu công suất và đảm bảo chế độ vận hành bình thường mang tải 75% công suất định mức.

- Hỗ trợ cấp điện giữa các trạm 110kV được thực hiện bằng các đường dây mạch vòng trung thế 22kV.

2.1.2 Lưới điện trung thế

- a) Cấp điện áp 22kV được chuẩn hoá cho phát triển lưới điện trung thế trên địa bàn toàn tỉnh.

- b) Cấu trúc lưới điện:

- Khu vực thành phố, khu đô thị mới, thị xã, thị trấn và các hộ phụ tải quan trọng, lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành hở; khu vực nông thôn, lưới điện được thiết kế hình tia.

- Các đường trục trung thế mạch vòng ở chế độ làm việc bình thường chỉ mang tải từ 60-70% công suất so với công suất mang tải cực đại cho phép của đường dây.

- Sử dụng đường dây trên không 22kV cho đường trục và các nhánh rẽ. Tại khu vực thành phố, thị xã, thị trấn và khu vực đông dân cư, các nhánh rẽ cấp điện cho trạm biến áp chuyên dùng có thể sử dụng cáp ngầm hoặc cáp bọc cách điện, cáp vặn xoắn trên không nhằm tiết kiệm vốn đầu tư để bảo đảm an toàn và mỹ quan đô thị.

- c) Tiết diện dây dẫn:

- Khu vực nội thành, nội thị, khu đô thị mới, khu du lịch, khu công nghiệp:

- + Đường trục: Sử dụng cáp ngầm tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$ hoặc dây nhôm lõi thép bọc cách điện có tiết diện $\geq 185\text{mm}^2$;

- + Các nhánh rẽ: Sử dụng cáp ngầm hoặc dây nhôm lõi thép bọc cách điện có tiết diện $\geq 95\text{mm}^2$.

- Khu vực ngoại thành, ngoại thị và nông thôn:

- + Đường trục: dùng dây nhôm lõi thép có tiết diện đường trục $\geq 95\text{mm}^2$.

- + Đường nhánh: Dùng dây dẫn có tiết diện $\geq 70\text{mm}^2$.

- d) Gam máy biến áp phân phối:

- Khu vực thành phố, thị xã, đô thị mới, thị trấn sử dụng các máy biến áp ba pha có gam công suất từ 160÷750kVA;

- Khu vực nông thôn sử dụng các máy biến áp ba pha có gam công suất từ 100kVA÷250kVA hoặc máy biến áp 1 pha công suất 25kVA÷75kVA;

- Các trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng được thiết kế phù hợp với quy mô phụ tải.

2.1.3 Lưới điện hạ thế

- Khu vực thành phố, thị xã, khu đô thị mới và các hộ phụ tải quan trọng: Sử dụng cáp vặn xoắn ruột nhôm (ABC), loại 4 ruột chịu lực, tiết diện

đường trục $\geq 120\text{mm}^2$, tiết diện đường nhánh $\geq 70\text{mm}^2$, bán kính cấp điện $\leq 300\text{m}$.

- Khu vực ngoại thành, ngoại thị và nông thôn: Sử dụng đường dây trên không, có tiết diện đường trục $\geq 70\text{mm}^2$, tiết diện đường nhánh $\geq 50\text{mm}^2$, bán kính cấp điện $\leq 800\text{m}$.

2.2. Khối lượng xây dựng

Phê duyệt quy mô, tiến độ xây dựng các hạng mục công trình đường dây và trạm biến áp theo các giai đoạn quy hoạch như sau:

2.2.1. Lưới điện 220, 110kV

a) Giai đoạn 2011-2015

Lưới điện 220kV

Trạm biến áp:

Cải tạo, mở rộng trạm biến áp 220kV Sóc Trăng 2, lắp máy T2 công suất 125MVA, nâng công suất trạm từ (1x125)MVA lên thành (2x125)MVA, vận hành năm 2013;

Đường dây:

- Thực hiện các công trình đang triển khai đầu tư xây dựng theo quy hoạch giai đoạn 2006-2010, có xét đến 2015 được duyệt tại Phụ lục 2 của Quyết định này.

- Xây dựng mới 120km đường dây 220kV, bao gồm:

+ Đường dây phân pha mạch kép đầu nối Nhiệt Điện Long Phú – Cần Thơ – Trà Nóc đồng bộ với Trung tâm nhiệt điện Long Phú, chiều dài 2x95km, tiết diện $2 \times 400\text{mm}^2$, vận hành năm 2013;

+ Đường dây phân pha 4 mạch đầu nối Nhiệt Điện Long Phú – Sóc Trăng đồng bộ với Trung tâm nhiệt điện Long Phú, chiều dài 4x25, tiết diện $3 \times 400\text{mm}^2$, vận hành năm 2013;

Lưới điện 110kV

Trạm biến áp:

- Thực hiện các công trình đang triển khai đầu tư xây dựng theo quy hoạch giai đoạn 2006-2010, có xét đến 2015 được duyệt tại Phụ lục 2 của Quyết định này.

- Xây dựng mới 03 trạm biến áp với tổng công suất 90MVA, bao gồm:

+ Trạm biến áp 110/22kV Thạnh Trị quy mô công suất (2x25)MVA, lắp trước máy T1, vận hành năm 2012;

+ Trạm biến áp 110/22kV Kế Sách quy mô công suất (2x25)MVA, lắp trước máy T1, vận hành năm 2013;

+ Trạm biến áp 110/22kV KCN An Nghiệp quy mô công suất (2x40)MVA, lắp trước máy T1, vận hành năm 2015;

- Cải tạo, mở rộng 02 trạm biến áp với tổng công suất tăng thêm là 48MVA, bao gồm:

+ Trạm biến áp 110kV Sóc Trăng, thay máy biến áp T1 công suất 63MVA, điện áp 110/22kV, nâng công suất trạm từ (40+63)MVA lên (2x63)MVA, vận hành năm 2012;

+ Trạm biến áp 110kV Trần Đề, lắp thêm máy biến áp T2 công suất 25MVA, nâng công suất trạm từ 25MVA lên (2x25)MVA, vận hành năm 2015;

Đường dây:

- Thực hiện các công trình đang triển khai đầu tư xây dựng theo quy hoạch giai đoạn 2006-2010, có xét đến 2015 được duyệt tại Phụ lục 2 của Quyết định này.

- Xây dựng mới 83km đường dây 110kV, bao gồm:

+ Đường dây mạch kép đầu nối trạm biến áp 110kV Thạnh Trị chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch đơn từ TBA 220kV Sóc Trăng 2 – Bạc Liêu, chiều dài 2x3km, tiết diện 185mm², vận hành năm 2012;

+ Đường dây mạch kép đầu nối trạm biến áp 110kV Phụng Hiệp – Kế Sách, chiều dài 2x15km, tiết diện 185mm², vận hành năm 2013;

+ Đường dây mạch đơn đầu nối trạm biến áp 110kV Vĩnh Châu – Bạc Liêu, chiều dài 1x30km, tiết diện 240mm², vận hành năm 2013;

+ Đường dây mạch đơn đầu nối trạm biến áp 220kV Sóc Trăng 2 – Trần Đề, chiều dài 1x34km, tiết diện 240mm², vận hành năm 2014;

+ Đường dây mạch kép đầu nối trạm biến áp 110kV KCN An Nghiệp chuyển tiếp trên một mạch đường dây 110kV Sóc Trăng – Phụng Hiệp, chiều dài 2x1km, tiết diện 185mm², vận hành năm 2015;

- Cải tạo 29,27km đường dây 110kV, bao gồm:

+ Treo mạch 2 đường dây 110kV Sóc Trăng 2- Sóc Trăng, chiều dài 1,67km, tiết diện 240mm², vận hành năm 2013;

+ Treo mạch 2 đường dây 110kV Sóc Trăng – Phụng Hiệp, chiều dài 27,6km, tiết diện 240mm², vận hành năm 2013;

Danh mục các công trình đường dây, trạm biến áp và sơ đồ đầu nối được đưa vào vận hành giai đoạn 2011-2015 chi tiết trong Phụ lục 3 và hồ sơ đề án quy hoạch.

b) Giai đoạn 2016-2020

Lưới điện 220kV

Trạm biến áp:

Cải tạo, mở rộng trạm biến áp 220kV Sóc Trăng 2, thay máy T1 công suất 250MVA, điện áp 220/110/22kV, nâng công suất trạm từ (2x125)MVA

lên thành (250+125)MVA, vận hành năm 2016;

Lưới điện 110kV

Trạm biến áp:

- Xây dựng mới 03 trạm biến áp với tổng công suất 75MVA, bao gồm:
 - + Trạm biến áp 110/22kV Ngã Năm quy mô công suất (2x25)MVA, lắp trước máy T1;
 - + Trạm biến áp 110/22kV Mỹ Xuyên quy mô công suất (2x25)MVA, lắp trước máy T1;
 - + Trạm biến áp 110/22kV Cù lao Dung quy mô công suất (2x25)MVA, lắp trước máy T1;
- Cải tạo, mở rộng 05 trạm biến áp với tổng công suất tăng thêm là 135MVA, bao gồm:
 - + Trạm biến áp Vĩnh Châu, lắp máy biến áp T2 công suất 40MVA, điện áp 110/22kV, nâng công suất trạm từ (1x40)MVA lên (2x40)MVA;
 - + Trạm biến áp Đại Ngãi, lắp máy biến áp T2 công suất 25MVA, điện áp 110/22kV, nâng công suất trạm từ (1x25)MVA lên (2x25)MVA;
 - + Trạm biến áp Mỹ Tú, thay máy biến áp T1 công suất 40MVA, điện áp 110/22kV, nâng công suất trạm từ 25MVA lên 40MVA;
 - + Trạm biến áp Trần Đề, thay 02 máy biến áp T1, T2 công suất 40MVA, điện áp 110/22kV, nâng công suất trạm từ (2x25)MVA lên (2x40)MVA;
 - + Trạm biến áp Kế Sách, lắp máy biến áp T2 công suất 25MVA, điện áp 110/22kV, nâng công suất trạm từ 25MVA lên (2x25)MVA;

Đường dây:

- Xây dựng mới 16km đường dây 110kV, bao gồm:
 - + Đường dây mạch kép đầu nối trạm biến áp 110kV Ngã Năm chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch đơn Long Mỹ – Hồng Dân, chiều dài 2x10km, tiết diện 185mm²;
 - + Đường dây mạch kép đầu nối trạm biến áp 110kV Trần Đề - Cù Lao Dung, chiều dài 2x6km, tiết diện 185mm²;

Danh mục công trình đường dây và trạm biến áp vận hành giai đoạn 2016-2020 chi tiết trong Phụ lục 4 kèm theo và hồ sơ đề án quy hoạch.

2.2.2 Lưới điện trung thế giai đoạn 2011-2015

Đường dây:

- Xây dựng mới 758km đường dây trung thế 22kV.
- Cải tạo nâng tiết diện: 287km đường dây trung thế.

Trạm biến áp:

- Xây dựng mới 1.218 trạm biến áp phân phối 22/0,4kV với tổng dung lượng 275MVA.
- Cải tạo, nâng công suất 37 trạm biến áp 22/0,4kV với tổng dung lượng 1,6MVA.

Sơ đồ và bản đồ chi tiết lưới điện trung thế theo hồ sơ quy hoạch.

2.2.3 Lưới điện hạ thế giai đoạn 2011-2015

- Đường dây: Xây dựng mới 887km;
- Công tơ: Lắp đặt mới 76.219 công tơ hạ thế.

Khối lượng xây dựng lưới điện hạ thế sẽ được chuẩn xác trong quy hoạch phát triển điện lực cấp huyện.

3. Vốn đầu tư thực hiện quy hoạch:

Giai đoạn 2011 - 2015 tổng vốn đầu tư xây mới, cải tạo các công trình lưới điện có cấp điện áp từ 220kV trở xuống ước tính là **1.736** tỷ đồng.

Trong đó: + Lưới 220kV:	150 tỷ đồng;
+ Lưới 110kV:	860 tỷ đồng;
+ Lưới trung thế:	533 tỷ đồng;
+ Lưới hạ thế:	193 tỷ đồng.

Vốn đã có trong kế hoạch là **173** tỷ đồng và vốn cần bổ sung là **1.563** tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng tổ chức công bố công khai quy hoạch, giành quỹ đất cho các công trình trong quy hoạch đã được phê duyệt, giao Sở Công Thương Sóc Trăng tổ chức triển khai lập quy hoạch phát triển điện lực các huyện, thị xã để chuẩn xác lưới điện phân phối đến từng thôn, xã, xác định rõ quy mô, tiến độ cải tạo lưới trung thế nhằm tiết kiệm vốn đầu tư và giảm tổn thất điện năng.

2. Giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia, Tổng công ty Điện lực miền Nam phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng để thực hiện quy hoạch. Trong quá trình đầu tư xây dựng các công trình lưới điện truyền tải và phân phối, các đơn vị điện lực cần tuân thủ đúng cấu trúc lưới điện, quy mô và cấp điện áp được phê duyệt; tuân thủ các Quy định về hệ thống điện truyền tải và Quy định về hệ thống điện phân phối đã được Bộ Công Thương ban hành.

3. Sở Công Thương Sóc Trăng chỉ đạo Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 3 hoàn thiện đề án quy hoạch theo đúng các nội dung được phê duyệt trong Quyết định này và gửi đề án đã hoàn thiện cho Bộ Công Thương, Cục Điều tiết điện lực, Tổng Cục Năng lượng, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng, Sở Công Thương Sóc Trăng, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia, Tổng công ty Điện lực miền Nam, Công ty Điện

lực Sóc Trăng để quản lý và thực hiện quy hoạch. Sở Công Thương Sóc Trăng có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, quản lý thực hiện Quy hoạch đã được Bộ Công Thương phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực, Tổng giám đốc Tập đoàn điện lực Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ KHĐT;
- UBND tỉnh Sóc Trăng;
- SCT Sóc Trăng;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN);
- Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia (NPT);
- Tổng công ty Điện lực miền Nam (SPC);
- Công ty Điện lực Sóc Trăng;
- CTCP Tư vấn xây dựng Điện 3 (PECC3);
- Lưu: VT, ĐTDL (02).



Hoàng Quốc Vượng

VP. UBND TỈNH SÓC TRĂNG

Số: 2891/SY - VP

Nơi nhận

- TT.TU; TT.HĐND tỉnh;
- CT.NTH;
- PCT.TTN;
- Sở KHĐT; TC;
- UBND Huyện; TX; TP;
- PCVP.THPT;
- PTH; KT

SAO Y BẢN CHÍNH

Sóc Trăng, ngày 16 tháng 12 năm 2011



Nguyễn Thị Bích Phượng

PHỤ LỤC 1: NHU CẦU CÔNG SUẤT VÀ ĐIỆN NĂNG TOÀN TỈNH SÓC TRĂNG GIAI ĐOẠN ĐẾN 2011-2015-2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 372 /QĐ-BCT ngày 16 tháng 12 năm của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Hạng mục	Năm 2010			Năm 2015			Năm 2020			Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
	A (GWh)	%A	P (MW)	A (GWh)	%A	P (MW)	A (GWh)	%A	P (MW)	2006-2010	2011-2015	2016-2020
Công nghiệp - Xây dựng	238,4	41,2%	62,8	517,5	47,8%	120,9	1.182,3	62,0%	290,8	12,0	16,8	18
Trong đó: các KCN+ CCN	7,5		2,5	189,6		54,2	586,1		147,6			
Nông - lâm - thủy sản	24,3	4,2%	12,2	43,9	4,1%	19,5	55,3	2,9%	24,9	5,1	12,5	3,4
Thương nghiệp, KS, NH	11,6	2,0%	3,9	27,8	2,6%	8,7	51,5	2,7%	16,9	18,8	19,1	13,1
Cơ quan QL + TDDC	284,3	49,1%	77,4	458,5	42,4%	121,9	557	29,2%	154,9	10,4	10,0	4
Các hoạt động khác	20,3	3,5%	5,9	34,9	3,2%	9,4	59,1	3,1%	16,4	15,6	11,4	11,1
Tổng điện thương phẩm	578	100,0%		1.083	100,0%		1.907	100,0%		11,1	13,4	12
Tỷ lệ tổn thất	6,42%			6,00%			5,70%					
Điện nhận toàn tỉnh	618,60			1.151,7			2.022				13,2	14,1
Pmax toàn tỉnh (MW)			106,4			190,8			320,6	10,7	12,4	13,1
Tmax (giờ/năm)			5.441			5.673			5.950			

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LƯỚI ĐIỆN TRONG QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2006-2010, CÓ XÉT ĐẾN NĂM 2015 ĐANG ĐƯỢC TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯA VÀO VẬN HÀNH GIAI ĐOẠN 2011-2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5375/QĐ-BCT ngày 06 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Bảng 2.1. Danh mục các công trình đường dây 220-110kV của tỉnh Sóc Trăng

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Thời điểm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
I	Đường dây 220kV						
1	Ô Môn – Sóc Trăng		AC400	1	80	2011	Đang xây dựng (TSD VI)
II	Đường dây 110kV						
1	TBA 220kV Sóc Trăng 2 – Vĩnh Châu		AC185	1	38,6	2012	Đang lập TKKT
2	Mỹ Tú – Long Mỹ		AC240	1	29	2013	Đang lập TKKT

Bảng 2.2. Danh mục các công trình trạm biến áp 220-110kV của tỉnh Sóc Trăng

TT	Danh mục	Quy mô		Thời điểm vận hành	Ghi chú
		Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)		
I	Trạm biến áp 110kV				
1.	Vĩnh Châu	1x40	110/22	2012	Đang lập TKKT

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LƯỚI ĐIỆN DỰ KIẾN XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2011-2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 375/QĐ-BCT ngày 06 tháng 2 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Bảng 3.1. Khối lượng và thời điểm đưa vào vận hành các đường dây 220-110kV tỉnh Sóc Trăng

STT	Hạng mục	Tiết diện		Qui mô		Thời điểm vận hành
		Hiện có	Xây dựng mới hoặc cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
I	Đường dây 220kV					
	<i>Xây dựng mới</i>					
1	Long Phú – Cần Thơ – Trà Nóc		2xAC-400mm ²	2	95	2013
2	Long Phú – Sóc Trăng		3xAC-500mm ²	4	25	2013
II	Đường dây 110kV					
	<i>Xây dựng mới</i>					
1	Nhánh rẽ Thạnh Trị		AC-185mm ²	2	3	2012
2	Phụng Hiệp - Kế Sách		AC-185mm ²	2	15	2013
3	Bạc Liêu - Vĩnh Châu		AC-240mm ²	1	30	2013
4	TBA 220kV Sóc Trăng 2 - Trần Đề		AC-240mm ²	1	34	2014
5	Nhánh rẽ KCN An Nghiệp		AC-185mm ²	2	1	2015
	<i>Cải tạo, nâng tiết diện</i>					
1	Sóc Trăng 2 – Sóc Trăng (treo mạch 2)		AC-240mm ²	1	1,67	2013

2	Sóc Trăng - Phụng Hiệp (treo mạch 2)		AC-240mm ²	1	27.6	2013
---	--------------------------------------	--	-----------------------	---	------	------

Bảng 3.2. Khối lượng trạm biến áp 220, 110kV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất của tỉnh Sóc Trăng

TT	Tên trạm biến áp	Máy	Hiện trạng		Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
			Qui mô (MVA)	Điện áp (kV)	Qui mô (MVA)	Điện áp (kV)	Qui mô (MVA)	Điện áp (kV)	Qui mô (MVA)	Điện áp (kV)	Qui mô (MVA)	Điện áp (kV)	Qui mô (MVA)	Điện áp (kV)
I	Trạm 220kV													
	<i>Cải tạo, nâng công suất</i>													
	Sóc Trăng 2	AT1	125	220/110/22					125	220/110/22				
		AT2							125	220/110/22				
II	Trạm 110kV													
	<i>Xây dựng mới</i>													
1	Thanh Trị	T1					25	110/22						
2	Kế Sách	T1							25	110/22				
3	KCN An Nghiệp	T1											40	110/22
	<i>Cải tạo, nâng công suất</i>													
1	Sóc Trăng	T1	40	110/22					63	110/22				
		T2	63	110/22					63	110/22				
2	Trần Đề	T1	25	110/22					25	110/22				
		T2							25	110/22				

Bảng 3.3. Khối lượng xây dựng mới và cải tạo lưới điện trung, hạ thế tỉnh Sóc Trăng

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng xây dựng
A	Đường dây trung thế		1.045
1.	<i>Xây dựng mới đường dây 22kV</i>	km	758
2.	<i>Cải tạo nâng tiết diện</i>	km	287
B	Đường dây hạ thế	km	887
1.	<i>Xây dựng mới</i>	km	887
2.	<i>Cải tạo</i>	km	0
C	Công tơ	cái	76.219
D	Trạm biến áp phân phối	MVA	276,6
1.	<i>Xây dựng mới trạm (22)/0,4kV</i>	trạm/MVA	1.218/275
2.	<i>Cải tạo, nâng công suất trạm (22)/0,4kV</i>	trạm/MVA	37/1,6

PHỤ LỤC 4: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LƯỚI ĐIỆN DỰ KIẾN XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BCT ngày 06 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Bảng 4.1 Khối lượng dự kiến xây dựng đường dây 220 - 110kV tỉnh Sóc Trăng

STT	Hạng mục	Tiết diện		Qui mô		Thời điểm vận hành
		Hiện có	Xây dựng mới hoặc cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
I	Đường dây 110kV					
	<i>Xây dựng mới</i>					
1	Nhánh rẽ Ngã Năm		AC-185mm ²	2	10	2017
2	Trần Đề - Cù Lao Dung		AC-185mm ²	2	6	2019

Bảng 4.2. Khối lượng trạm biến áp 220, 110kV xây dựng mới và cải tạo tỉnh Sóc Trăng

TT	Tên trạm biến áp	Hiện trạng		2016-2020		Tiến độ	Ghi chú
		Qui mô (MVA)	Điện áp (kV)	Qui mô (MVA)	Điện áp (kV)		
I	Trạm 220kV						
	<i>Cải tạo, nâng công suất</i>						
1	Sóc Trăng 2	2x125	220/110/22	250+125	220/110/22	2016	Thay máy T1
II	Trạm 110kV						
	<i>Xây dựng mới</i>						
1	Ngã Năm			25	110/22	2016	
2	Mỹ Xuyên			25	110/22	2017	
3	Cù lao Dung			25	110/22	2019	
	<i>Cải tạo, nâng công suất</i>						

TT	Tên trạm biến áp	Hiện trạng		2016-2020		Tiến độ	Ghi chú
		Qui mô (MVA)	Điện áp (kV)	Qui mô (MVA)	Điện áp (kV)		
1	Vĩnh Châu	40	110/22	2x40	110/22	2016	Lắp máy T2
2	Đại Ngãi	25	110/22	2x25	110/22	2016	Lắp máy T2
3	Mỹ Tú	25	110/22	40	110/22	2017	Thay máy
4	Trần Đề	2x25	110/22	2x40	110/22	2018	Thay 2 máy
5	Kế Sách	25	110/22	2x25	110/22	2018	Lắp máy T2

**PHỤ LỤC 5: DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ KÈM THEO HỒ SƠ QUY HOẠCH
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC TỈNH SÓC TRĂNG ĐƯỢC PHÊ DUYỆT**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 375/QĐ-BCT ngày 16 tháng 10 năm 2011 của Bộ
trưởng Bộ Công Thương)

STT	TÊN BẢN VẼ	KÝ HIỆU BẢN VẼ
1	Bản đồ lưới điện truyền tải toàn tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020.	510001A-LĐ-01
2	Sơ đồ nguyên lý lưới điện truyền tải hiện hữu toàn tỉnh Sóc Trăng.	510001A-LĐ-02.1
3	Sơ đồ nguyên lý lưới điện truyền tải toàn tỉnh Sóc Trăng đến năm 2015	510001A-LĐ-02.2
4	Sơ đồ nguyên lý lưới điện truyền tải toàn tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020.	510001A-LĐ-02.3
5	Bản đồ địa dư lưới điện phân phối thành phố Sóc Trăng đến năm 2015.	510001A-LĐ-03.1
6	Bản đồ địa dư lưới điện phân phối huyện Mỹ Xuyên đến năm 2015.	510001A-LĐ-03.2
7	Bản đồ địa dư lưới điện phân phối huyện Mỹ Tú đến năm 2015.	510001A-LĐ-03.3
8	Bản đồ địa dư lưới điện phân phối huyện Cù Lao Dung đến năm 2015.	510001A-LĐ-03.4
9	Bản đồ địa dư lưới điện phân phối huyện Vĩnh Châu đến năm 2015.	510001A-LĐ-03.5
10	Bản đồ địa dư lưới điện phân phối huyện Thạnh Trị đến năm 2015.	510001A-LĐ-03.6
11	Bản đồ địa dư lưới điện phân phối huyện Kế Sách đến năm 2015.	510001A-LĐ-03.7
12	Bản đồ địa dư lưới điện phân phối huyện Long Phú đến năm 2015.	510001A-LĐ-03.8
13	Bản đồ địa dư lưới điện phân phối huyện Ngã Năm đến năm 2015.	510001A-LĐ-03.9
14	Bản đồ địa dư lưới điện phân phối huyện Châu Thành đến năm 2015.	510001A-LĐ-03.10
15	Bản đồ địa dư lưới điện phân phối huyện Trần Đề đến năm 2015.	510001A-LĐ-03.11